

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
Số trẻ: 31
Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Cháo tôm tươi, đậu xanh, khoai mỡ, rau ngót, hành lá, ngô rí
- Uống sữa Netsure
Trưa: Cơm trắng
- Cá dứa kho tiêu, hành baro
- Canh củ sắn, bắp mỹ nấu thịt heo, ngô rí, hành lá
Xế: Dưa lươi
Xế chiều: Mì trứng sốt thịt bò, cà chua, cải thảo, su su, hành tây, bột năng, giá, hẹ, hành lá
- NT nhóm 2: Cháo thịt bò, su su, cải thảo

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	400	3,140	12,560
2	0494	Đường cát	100	3,880	3,880
3	N0966	Muối Iot	200	740	1,480
4	0522	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	200	4,400	8,800
5	0004	Gạo tẻ máy	1,800	2,560	46,080
6	0120	Hành lá (hành hoa)	50	6,300	3,150
7	0164	Rau mùi (ngô rí)	50	8,820	4,410
8	0002	Gạo nếp (loại thường)	200	3,050	6,100
9	0059	Đậu xanh	100	7,140	7,140
10	0751	Khoai mỡ	200	4,620	9,240
11	0168	Rau ngót	100	5,780	5,780
12	0424	Tôm sú	400	30,980	123,920
13	0512	Hạt tiêu	20	31,900	6,380
14	0186	Tỏi tây (cá lá)	100	8,610	8,610
15	0377	Cá dứa	1,600	26,250	420,000
16	0007	Ngô bắp tươi	300	4,200	12,600
17	0027	Củ sắn (khoai mì)	400	2,520	10,080
18	N0770	Thịt nạc dăm	400	18,590	74,360
19	0667	Dưa lươi	800	6,200	49,600
20	N0777	Mì sợi	400	7,760	31,040
21	0649	Bột năng	100	4,675	4,675
22	0087	Cà chua	300	6,300	18,900
23	0191	Cải thảo	100	5,460	5,460
24	0118	Giá đậu xanh	100	2,730	2,730

25	0121	Hành tây	100	3,570	3,570
26	0124	Hẹ lá	50	5,570	2,785
27	0180	Su su	200	3,050	6,100
28	0286	Thịt bò loại II	400	36,750	147,000
29	0457	Sữa bột toàn phần	539.38	20,500	110,573
Tổng cộng					1,147,003

Tổng tiền thực phẩm	1,147,003
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	1,147,003
Số dư đầu ngày	3
Số dư cuối ngày	0
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	6,623,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	6,623,000

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan